

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/KDTM-ST
Ngày 15 tháng 8 năm 2023
*“V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Cúc.

Bà Phan Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2023/TLST-KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số **51/2023/QĐST-KDTM ngày 20 tháng 7 năm 2023** giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công Ty TNHH G.

Địa chỉ: N, phường H, thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Thành P - Giám đốc.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Sản xuất N.

Địa chỉ trụ sở: C, ấp B, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phúc T - Chức vụ: Giám đốc.

(Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng đại diện của nguyên đơn ông Lê Thành P trình bày:***

Ngày 03/01/2022 Công ty TNHH G (say đây gọi tắt là Công ty G) và Công ty TNHH Sản xuất N (tên doanh nghiệp viết tắt AFM. sau đây gọi tắt là Công ty N) có ký kết và thực hiện hợp đồng Nguyên Tắc số 006/HĐNT AP-AFM. Theo thỏa thuận trong hợp đồng Công ty G bán cho Công ty N các loại mặt hàng gồm: Ván ép gỗ cao su, phôi cao su xẻ sậy, Ván ghép gỗ trầm, Phôi trầm xẻ sậy, ván ép các loại, ván MDF các loại. Theo thỏa thuận sau khi chốt công nợ, xuất hóa đơn theo từng đợt giao hàng, trong vòng 25-30 ngày từ ngày xuất hóa đơn Công ty N sẽ thanh toán 100% số tiền trên hóa đơn bằng chuyển khoản cho Công ty An P.

Thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận Công ty G đã lần lượt bán và giao hàng theo từng đơn hàng mà Công ty N đã đặt theo đúng thỏa thuận. Đến ngày 30/9/2022 tổng số tiền trên hóa đơn mà Công ty An P đã xuất cho Công ty N là 4.180.096.380đ. Tuy nhiên đến ngày 09/9/2022, Công ty N mới chỉ thanh toán cho An P 2.500.000.000đ, từ đó đến nay Công ty N chưa thanh toán thêm cho An P lần nào nữa. Mặc dù Công ty An P đã nhiều lần yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền đến hạn như đã thỏa thuận nhưng không thực hiện thanh toán.

Ngày 10/10/2022, Công ty G và Công ty N tiến hành xác nhận và ký vào biên bản xác nhận công nợ, theo biên bản này tính đến ngày 30/9/2022 Công ty N còn nợ Công ty G số tiền là 1.680.096.380đ (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu chín mươi sáu ngàn ba trăm tám mươi đồng) cụ thể như sau:

STT	Số hoá đơn	Ngày xuất hoá đơn	Số tiền phải trả (đồng)	Ngày trả	Số tiền đã trả (đồng)	Số tiền thực tế còn nợ (đồng)
Nợ đầu kỳ của 2021 chuyển qua			1.995.599.586			1.995.599.586
1	0000091	12/01/2022	171.310.645	21/02/2022	200.000.000	1.966.910.231
2	0000098	12/02/2022	294.844.223	24/01/2022	300.000.000	1.961.754.454
3	0000113	28/02/2022	24.842.700	18/02/2022	300.000.000	1.686.597.154
4	0000114	28/02/2022	379.147.932	23/02/2022	150.000.000	1.915.745.086
5	0000121	18/3/2022	415.599.876	25/02/2022	250.000.000	2.081.344.962
				17/3/2022	350.000.000	1.731.344.962

7	0000133	31/3/2022	86.078.700	04/4/2022	500.000.000	1.317.423.662
8	0000146	26/4/2022	444.966.372	27/6/2022	350.000.000	1.412.390.034
9	0000020	31/5/2022	7.531.380	09/9/2022	100.000.000	1.319.921.414
10	0000035	20/7/2022	284.389.090			1.604.311.290
11	0000064	30/9/2022	75.785.090			1.680.096.380
Tổng số tiền gốc còn nợ: 1.680.096.380đ.						

Sau ngày ký xác nhận công nợ cho tới nay đã nhiều lần Công ty G gửi văn bản yêu cầu Công ty N thực hiện thanh toán nhưng Công ty N vẫn chưa thanh toán được số tiền nào. Công ty N không thanh toán tiền hàng là vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết và xác lập.

Vì vậy, Công ty G khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu buộc Công ty N thanh toán số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 1.680.096.380đ (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu chín mươi sáu ngàn ba trăm tám mươi đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản 0,75%/tháng tạm tính từ ngày xác nhận công nợ đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm là 09 tháng cụ thể số tiền là 1.680.096.380đ x 0,75% x 09 tháng = 113.406.505đ. Tổng số tiền mà Công ty N phải thanh toán là 1.793.502.885đ.

**** Bị đơn là công ty TNHH Sản xuất N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến tham gia phiên họp, không tham gia phiên tòa và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án và gửi các tài liệu, chứng cứ kèm theo như Tòa án đã yêu cầu.***

**** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: nguyên đơn do ông Nguyễn Chí Thanh là người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn là Công ty TNHH Sản xuất N có trụ sở tại xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu và theo văn bản xác minh của Tòa án được Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở kế hoạch và Đầu tư trả lời công ty này không có sự thay đổi (không sáp nhập, không làm thủ tục phá sản, không giải thể ...) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Vĩnh Cửu. Đồng thời

bị đơn là Công ty TNHH Sản xuất N đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tham gia tố tụng, không tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Yêu cầu của Công ty TNHH G là có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G. Buộc Công ty TNHH Sản xuất N phải trả tiền nợ và tiền lãi cho Công ty TNHH G như Công ty TNHH G yêu cầu và buộc Công ty TNHH Sản xuất N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Công ty TNHH G có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Công ty TNHH Sản xuất N; địa chỉ trụ sở: 66, đường Cộ - Cây Xoài, ấp Bình Chánh, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì quan hệ pháp luật của vụ án này được xác định là “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là Công ty N không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng, nhưng đều vắng mặt từ thời điểm Tòa án thông báo thụ lý vụ án cho đến thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án, nên không có ý kiến trình bày. Cho đến nay, Công ty N không phản đối những tình tiết, tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn là Công ty G đưa ra, cũng như do Tòa án thu thập được và họ cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt của nguyên đơn là Công ty G và bị đơn là Công ty N.

Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện nguyên đơn cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào khác.

[3] Nội dung vụ án:

[3.1]. Công ty G yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty N phải trả cho Công ty G 1.680.096.380đ tiền nợ từ hợp đồng mua bán hàng hóa và tiền lãi do chậm trả nợ tính từ ngày 30/9/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/8/2023) là số tiền 113.406.505đ.

[3.2] Xét các tài liệu, chứng cứ mà Công ty G giao nộp thì thấy: Để chứng minh cho yêu cầu của mình là hợp pháp và có căn cứ, Công ty G đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: “Hợp đồng nguyên tắc V/v mua bán và gia công hàng hóa số 006/HĐNT AP-AFM ngày 03/1/2022 được ký kết giữa bên bán là Công ty G và bên mua là Công ty N; Bảng kê xác nhận đối chiếu công nợ ngày 10/10/2022; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000064 ngày 30/9/2022; số 35 ngày 20/7/2022; số 20 ngày 31/5/2022; số 0000146 ngày 26/4/2022; số 0000133 ngày 31/3/2022; số 0000121 ngày 18/3/2022; số 0000113 ngày 28/02/2022; số 0000114 ngày 28/02/2022; số 0000098 ngày 12/02/2022; số 0000091 ngày 12/01/2022. Tòa án đã thông báo, triệu tập Công ty N tới Tòa án làm việc nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty N không đến, cũng không ủy quyền cho ai khác đến Tòa án làm việc. Để đảm bảo quyền lợi Công ty N, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các tài liệu, văn bản thể hiện đầy đủ nội dung yêu cầu khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ mà Công ty G đã giao nộp như đã nêu ở trên và các tài liệu, chứng cứ khác mà Tòa án đã thu thập được cho Công ty N. Đồng thời yêu cầu Công ty N trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của Công ty G nhưng Công ty N không trả lời, không có ý kiến phản đối. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “ Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Như vậy Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà Công ty G đã cung cấp như đã liệt kê ở trên và tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ chưa thanh toán: Công ty G đã cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Như vậy việc Công ty G yêu cầu công ty N phải thanh toán tiền nợ gốc là 1.680.096.380đ là có căn cứ.

[3.4] Về lãi suất: Tại “Hợp đồng nguyên tắc” 006/HĐNT AP-AFM ngày 03/1/2022 được ký kết giữa bên bán là Công ty G và bên mua là Công ty N không ghi nhận thỏa thuận giữa hai bên về lãi suất. Vì hai bên không thỏa thuận lãi suất nên công ty G yêu cầu áp dụng lãi suất được tính theo lãi suất cơ bản của ngân hàng tính từ thời điểm công ty N vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Công ty G xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty N lần đầu là ngày 12/01/2022 và lần xuất hóa đơn sau cùng là ngày 30/9/2022. Nên việc Công ty G yêu cầu Công ty N phải trả tiền lãi chỉ tính theo từ ngày xác nhận công nợ 10/10/2022 đến ngày xét xử với thời gian 09 tháng, mức lãi suất cơ bản 0,75%/tháng cụ thể số tiền $1.680.096.380đ \times 0,75\% \times 09 \text{ tháng} = 113.406.505đ$ có phần có lợi cho Công ty N nên được chấp nhận. Mức lãi suất mà Công ty G đưa ra cũng là phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu của Công ty G về việc buộc Công ty N phải thanh toán cho công ty G số tiền lãi do chậm thanh toán 113.406.505đ là có cơ sở chấp nhận.

[3.5] Như vậy, từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty G buộc Công ty N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty G cả tiền nợ từ hợp đồng mua bán hàng hóa và tiền lãi do chậm thanh toán là $1.680.096.380đ + 113.406.505đ = 1.793.502.885đ$.

[4] Về án phí: Yêu cầu của Công ty G được chấp nhận nên Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 65.805.086đ.

Hoàn trả lại cho công ty G số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357; Điều 401 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 8 Điều 3, khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 50; khoản 5 Điều 297; Điều 306 và Điều 319 của Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công ty TNHH G đối với bị đơn công ty TNHH Sản xuất N về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc công ty TNHH Sản xuất N phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty TNHH G số tiền 1.793.502.885đ (một tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu năm trăm linh hai nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng). Trong đó, nợ tiền hàng là 1.680.096.380đ (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu không trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán là 113.406.505đ (một trăm mười ba triệu bốn trăm linh sáu nghìn năm trăm linh năm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH Sản xuất N phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 65.805.086đ (sáu mươi lăm triệu tám trăm linh năm nghìn không trăm tám mươi sáu đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH G số tiền tạm ứng án phí 31.957.000đ (ba mươi một triệu chín trăm năm mươi bảy đồng) mà Công ty TNHH G đã nộp theo biên lai thu số 0004981 ngày 03/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

3. Công ty TNHH G và Công ty TNHH Sản xuất N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THA dân sự huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn